

Công ty cổ phần Vinafco

Tầng 9- 109 Trần Hưng Đạo- Hoàn Kiếm- Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Báo cáo bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính*

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		278,617,195,557	299,187,165,356
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		88,419,896,728	87,173,686,361
111 1. Tiền	03	27,125,655,214	23,953,298,898
112 2. Các khoản tương đương tiền		61,294,241,514	63,220,387,463
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13,300,000,000	22,300,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13,300,000,000	22,300,000,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131,413,622,901	145,335,621,993
131 1. Phải thu của khách hàng		76,150,047,835	89,778,742,673
132 2. Trả trước cho người bán		41,629,998,916	35,672,415,891
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	05	20,919,534,363	27,185,421,642
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7,285,958,213)	(7,300,958,213)
140 IV. Hàng tồn kho	06	9,048,779,683	8,174,332,330
141 1. Hàng tồn kho		9,048,779,683	8,174,332,330
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		36,434,896,245	36,203,524,672
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,768,669,554	4,500,533,190
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		17,114,709,158	16,955,915,426
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5,246,861,203	5,640,408,634
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		10,304,656,330	9,106,667,422
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		329,958,774,159	320,109,032,200
220 II. Tài sản cố định		246,510,746,164	246,394,996,020
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	110,747,967,386	114,007,471,161
222 - Nguyên giá		215,614,097,266	215,201,326,854
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(104,866,129,880)	(101,193,855,693)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	-	-
225 - Nguyên giá		-	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	83,403,068,787	84,024,081,053
228 - Nguyên giá		87,276,600,085	87,266,600,085
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3,873,531,298)	(3,242,519,032)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	52,359,709,991	48,363,443,806
240 III. Bất động sản đầu tư		-	-
241 - Nguyên giá		-	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	74,785,589,516	63,574,062,564
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		43,185,589,516	40,494,062,564
258 3. Đầu tư dài hạn khác		44,800,000,000	44,800,000,000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(13,200,000,000)	(21,720,000,000)
260 V. Tài sản dài hạn khác		8,662,438,479	10,139,973,616
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7,569,210,767	9,046,746,458
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		233,154,452	233,154,452
268 3. Tài sản dài hạn khác		860,073,260	860,072,706
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608,575,969,716	619,296,197,556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		101,295,412,736	115,129,438,054
310	I. Nợ ngắn hạn		74,176,259,814	86,302,692,111
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	9,405,743,639	12,154,445,661
312	2. Phải trả người bán		55,373,542,441	63,734,757,337
313	3. Người mua trả tiền trước		299,436,254	81,306,252
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	949,273,347	1,065,062,872
315	5. Phải trả người lao động		2,767,843,942	4,498,995,615
316	6. Chi phí phải trả	15	2,593,632,235	2,397,940,266
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	2,681,804,681	2,229,800,833
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		104,983,275	140,383,275
330	II. Nợ dài hạn		27,119,152,922	28,826,745,943
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		750,182,128	739,142,126
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	24,676,044,390	26,059,406,374
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	2,028,197,443
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,813,097,201	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		(120,170,797)	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		492,920,401,411	489,468,595,013
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	492,920,401,411	489,468,595,013
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,084,881,504	47,084,881,504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,000,000,000	2,000,000,000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5,454,493	66,577,685
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,483,755,905	3,483,755,905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238,790,000	238,790,000
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		91,045,773,668	87,532,844,078
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14,360,155,569	14,698,164,489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608,575,969,716	619,296,197,556

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3,279,222,252	3,279,222,252
5. Ngoại tệ các loại	USD	34,450	32,072
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Ông Giám đốc

H.K. Tuấn Anh

Công ty Cổ phần Vinafco
Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý I/2012	Quý I/2011	Năm 2012	Năm 2011
1						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	105,619,689,726	103,250,907,854	105,619,689,726	103,250,907,854
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		105,619,689,726	103,250,907,854	105,619,689,726	103,250,907,854
11	4. Giá vốn hàng bán	20	101,936,967,459	90,416,081,874	101,936,967,459	90,416,081,874
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,682,722,267	12,834,825,980	3,682,722,267	12,834,825,980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,777,249,792	5,047,919,864	1,777,249,792	5,047,919,864
22	7. Chi phí tài chính	22	(7,916,072,811)	834,799,516	(7,916,072,811)	834,799,516
24	8. Chi phí bán hàng		25,328,817		25,328,817	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,136,214,943	7,865,248,201	12,136,214,943	7,865,248,201
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,214,501,110	9,182,698,127	1,214,501,110	9,182,698,127
31	11. Thu nhập khác		386,083,556	138,154,510	386,083,556	138,154,510
32	12. Chi phí khác		430,786,766	166,818,455	430,786,766	166,818,455
40	13. Lợi nhuận khác		(44,703,210)	(28,663,945)	(44,703,210)	(28,663,945)
45	14. Phần lỗ từ Công ty liên kết		2,649,509,508		2,649,509,508	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,819,307,408	9,154,034,182	3,819,307,408	9,154,034,182
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		644,386,737	2,491,653,030	644,386,737	2,491,653,030
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23				
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN trong đó:		3,174,920,671	6,662,381,152	3,174,920,671	6,662,381,152
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(338,008,919)		(338,008,919)	
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		3,512,929,590	6,662,381,152	3,512,929,590	6,662,381,152
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24				

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai

14/01/2012 - 20 tháng 05 năm 2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		120,786,013,208	135,552,306,171
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(102,469,660,894)	(101,064,512,539)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10,631,670,930)	(7,358,291,890)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,738,887,314)	(585,436,604)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(1,470,722,268)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,318,799,612	32,286,362,136
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,981,626,326)	(51,033,177,847)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,282,967,356	6,326,527,159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(10,992,134,124)	(51,502,287,367)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		1,300,000	10,150,008
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(59,015,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9,017,345,306	62,939,986,770
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,000,000,000	3,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,312,220,999	4,789,230,641
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5,338,732,181	(39,777,919,948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(300,000,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	201,100,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,275,198,929)	(10,315,112,091)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5,275,198,929)	(10,414,012,091)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,346,500,608	(43,865,404,880)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87,173,686,361	194,629,235,183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100,290,241)	6,654,989
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		88,419,896,728	150,770,485,292

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, toa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 22 ngày 26 tháng 12 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gesso, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	309,580,510	702,819,774
Tiền gửi ngân hàng	26,816,074,704	23,250,479,124
Các khoản tương đương tiền	61,294,241,514	63,220,387,463
	88,419,896,728	87,173,686,361

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13,300,000,000	13,300,000,000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng		9,000,000,000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	
Cộng	13,300,000,000	22,300,000,000

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	-	245,881,321
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Cho vay	3,997,328,729	3,997,328,729
Chi hộ khách hàng	-	862,987,068
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	15,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu nhân viên		37,127,137
Phải thu khác	1,457,247,634	1,577,139,387
	20,919,534,363	27,185,421,642

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	5,810,860,410	5,500,514,183
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	2,729,499,160	2,552,342,320
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	362,258,928	121,475,827
Thành phẩm	146,161,185	-
	9,048,779,683	8,174,332,330

07 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	79,721,575,834	25,171,174,297	107,331,862,913	2,976,713,810	215,201,326,854
Mua mới trong năm			843,000,000	14,890,000	857,890,000
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành					0
Phân loại lại tài sản thuế tài chính					0
Thanh lý nhượng bán			-435,069,588	-10,050,000	-445,119,588
Số dư cuối năm	79,721,575,834	25,171,174,297	107,739,793,325	2,981,553,810	215,614,097,266
Trong đó					
- Đã khấu hao hết					0
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	10,207,291,159	4,406,018,220	84,266,433,294	2,314,113,020	101,193,855,693
Tăng trong năm	1,101,398,888	967,365,427	1,678,829,757	181,928,731	3,929,522,803
Phân loại lại tài sản thuế tài chính					0
Giảm từ thanh lý nhượng bán			-247,198,616	-10,050,000	-257,248,616
Số dư cuối năm	11,308,690,047	5,373,383,647	85,698,064,435	2,485,991,751	104,866,129,880
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	69,514,284,675	20,765,156,077	23,065,429,619	662,600,790	114,007,471,161
Số dư cuối năm	68,412,885,787	19,797,790,650	22,041,728,890	495,562,059	110,747,967,386

11/10/2023 /S/1

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85,280,824,970		1,985,775,115		87,266,600,085
Số tăng trong kỳ			10,000,000		10,000,000
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85,280,824,970	-	1,995,775,115	-	87,276,600,085
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,905,409,854		337,109,178		3,242,519,032
Số tăng trong kỳ	540,005,760	-	89,898,174	1,108,332	631,012,266
- Khấu hao trong kỳ	540,005,760		89,898,174	1,108,332	631,012,266
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3,445,415,614	-	427,007,352	1,108,332	3,873,531,298
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	82,375,415,116	-	1,648,665,937	-	84,024,081,053
Tại ngày cuối kỳ	81,835,409,356	-	1,568,767,763	(1,108,332)	83,403,068,787

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	37,664,168,895	36,488,747,969
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình		
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	6,103,601,431	4,199,426,431
- Phần mềm kế toán		
- Phần mềm quản lý kho	5,320,694,813	5,280,880,134
- Dự án Logistic Đà Nẵng	2,610,744,871	2,267,904,434
- Dự án Logistic Bình Dương	391,369,961	4,017,810
- Dự án Logistic Hậu Giang	169,795,020	122,467,020
- Một số công trình, tài sản cố định khác	99,335,000	-
	52,359,709,991	48,363,443,806

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinalco Đình Vũ		
Đầu tư vào công ty liên doanh	43,185,589,516	40,494,062,564
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	43,185,589,516	40,494,062,564
Đầu tư dài hạn khác	44,800,000,000	44,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(13,200,000,000)	(21,720,000,000)
	74,785,589,516	63,574,062,564

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu (Gemadep)	43,200,000,000	43,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH Techcombank)	-	
- Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
	44,800,000,000	44,800,000,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	2,935,617,485	3,335,928,962
Chi phí cải tạo văn phòng	1,271,337,271	1,368,598,029
Phí bảo hiểm trả trước	-	37,146,093
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,575,859,562	3,488,745,696
Chi phí công cụ dụng cụ	197,038,118	117,889,135
Chi phí thuê văn phòng	-	
Chi phí trả trước dài hạn khác	589,358,331	698,438,543
	7,569,210,767	9,046,746,458

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,166,255,641	3,251,354,997
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,239,487,998	8,903,090,664
Trái phiếu chuyển đổi		
	9,405,743,639	12,154,445,661

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	453,258,802	452,225,340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,585,802	
Thuế thu nhập cá nhân	233,995,179	385,015,008
Thuế nhà thầu	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	168,305,339	
Các loại thuế khác	50,128,225	227,822,524
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
	949,273,347	1,065,062,872

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	395,732,000	395,732,000
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí thuê , vô cont	19,399,800	83,486,625
Chi phí bảo hiểm trích trước	-	13,436,440
Chi phí thuê kho	-	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho phải trả	1,500,203,200	1,422,601,402
Chi phí phải trả khác	678,297,235	482,683,799
	<u>2,593,632,235</u>	<u>2,397,940,266</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	1,236,051,818	1,099,280,419
Doanh thu chưa thực hiện	472,933,333	97,812,160
Chi phí lãi vay phải trả	-	67,904,712
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300,500,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	672,319,530	964,803,542
	<u>2,681,804,681</u>	<u>2,229,800,833</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	24,676,044,390	26,059,406,374
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
	<u>24,676,044,390</u>	<u>26,059,406,374</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	340,000,000,000	47,084,881,504	2,000,000,000	(238,790,000)	66,577,685	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	87,532,844,078	489,468,595,013
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	340,000,000,000	47,084,881,504	2,000,000,000	(238,790,000)	66,577,685	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	87,532,844,078	489,468,595,013
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	47,084,881,504	2,000,000,000	(238,790,000)	5,454,493	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	91,045,773,668	492,920,401,411
					(61,123,192)					(61,123,192)
										3,512,929,590
										3,512,929,590

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340,000,000,000	340,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340,000,000,000	340,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2010	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,000,000	34,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,976,121	33,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	33,976,121	33,976,121
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,619,689,726	103,250,907,854
Cộng	105,619,689,726	103,250,907,854

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101,936,967,459	90,416,081,874
Cộng	101,936,967,459	90,416,081,874

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,570,981,457	5,047,919,864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,630,099	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,572,611,556	5,047,919,864

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	603,925,626	774,370,795
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	60,181,613
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,563	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8,520,000,000)	
Chi phí tài chính khác	-	247,108
Cộng	(7,916,072,811)	834,799,516

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	644,386,737	2,491,653,030
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Cộng	644,386,737	2,491,653,030

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,512,929,590	6,662,381,152
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,512,929,590	6,662,381,152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33,976,121	19,976,121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	334

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Anh

T.C.P